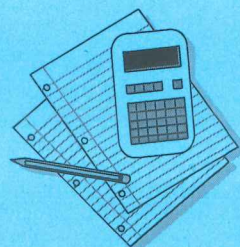


**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7**

==== & ====



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ III NĂM 2026**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                    |                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                          |                                           | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A.</b>                                  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>269.175.861.986</b> | <b>406.303.984.542</b> |
| <b>I.</b>                                  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>54.893.857.549</b>  | <b>52.146.473.943</b>  |
| 1.                                         | Tiền                                      | 111        |             | 4.893.857.549          | 12.146.473.943         |
| 2.                                         | Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 50.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| <b>III.</b>                                | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>42.262.195.218</b>  | <b>266.332.148.667</b> |
| 1.                                         | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 40.920.104.510         | 269.718.502.021        |
| 2.                                         | Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3         | 4.613.229.814          | 755.860.490            |
| 5.                                         | Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | V.4         | 1.679.290.261          | 808.215.523            |
| 6.                                         | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        | V.15        | (4.950.429.367)        | (4.950.429.367)        |
| <b>IV.</b>                                 | <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>166.834.484.277</b> | <b>87.627.616.096</b>  |
| 1.                                         | Hàng tồn kho                              | 141        |             | 166.834.484.277        | 87.627.616.096         |
| 2.                                         | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 142        |             |                        |                        |
| <b>VI.</b>                                 | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>5.185.324.942</b>   | <b>197.745.836</b>     |
| 1.                                         | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | V.6a        | 1.334.777.635          | 197.745.836            |
| 2.                                         | Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        | V.7         | 3.850.547.307          |                        |
| <b>B.</b>                                  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>122.350.739.857</b> | <b>139.875.391.580</b> |
| <b>I.</b>                                  | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>763.500.000</b>     | <b>2.250.000.000</b>   |
| 4.                                         | Phải thu nội bộ dài hạn                   | 214        |             | -                      | -                      |
| 5.                                         | Phải thu dài hạn khác                     | 215        | V.4b        | 763.500.000            | 2.250.000.000          |
| <b>II.</b>                                 | <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>119.068.171.596</b> | <b>132.916.970.307</b> |
| 1.                                         | Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.9         | 119.068.171.596        | 132.916.970.307        |
|                                            | - Nguyên giá                              | 222        |             | 527.544.714.069        | 532.530.130.017        |
|                                            | - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223        |             | (408.476.542.473)      | (399.613.159.710)      |
| <b>IV.</b>                                 | <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             |                        |                        |
| <b>V.</b>                                  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>832.188.000</b>     | <b>1.400.000.000</b>   |
| 2.                                         | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        |             | 832.188.000            | 1.400.000.000          |
| <b>VI.</b>                                 | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>260</b> |             |                        |                        |
| <b>VII.</b>                                | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b> |             | <b>1.686.880.261</b>   | <b>3.308.421.273</b>   |
| 1.                                         | Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | V.6b        | 1.538.052.567          | 3.025.177.095          |
| 2.                                         | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 272        | V.8         | 148.827.694            | 283.244.178            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b> |                                           | <b>280</b> |             | <b>391.526.601.843</b> | <b>546.179.376.122</b> |

| NGUỒN VỐN                                    |                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                            |                                                | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C.</b>                                    | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | 300        |             | <b>94.815.563.055</b>  | <b>242.304.701.547</b> |
| <b>I.</b>                                    | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | 310        |             | <b>94.815.563.055</b>  | <b>242.304.701.547</b> |
| 1.                                           | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | V.10        | 60.413.367.149         | 44.246.098.583         |
| 2.                                           | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | V.11        | 431.891.314            | 135.067.322.600        |
| 3.                                           | Phải trả cổ tức, lợi nhuận                     | 313        | V.12        |                        | 15.411.100.000         |
| 4.                                           | Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn   | 314        | V.13        | 2.897.560.086          | 17.180.859.564         |
| 5.                                           | Phải trả người lao động                        | 315        |             | 18.718.764.950         | 23.311.244.048         |
| 6.                                           | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 316        |             | 1.781.622.200          | 387.615.503            |
| 10.                                          | Phải trả ngắn hạn khác                         | 320        | V.14        | 6.274.225.802          | 5.478.533.835          |
| 12.                                          | Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 322        |             |                        |                        |
| 13.                                          | Quỹ khen thưởng phúc lợi                       | 323        | V.16        | 4.298.131.554          | 1.221.927.414          |
| <b>II.</b>                                   | <b>Nợ dài hạn</b>                              | 330        |             |                        |                        |
| 4.                                           | Chi phí phải trả dài hạn                       | 334        |             |                        |                        |
| 5.                                           | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh              | 335        |             |                        |                        |
| <b>D.</b>                                    | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | 400        | V.17        | <b>296.711.038.788</b> | <b>303.874.674.575</b> |
| 1.                                           | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 154.111.000.000        | 154.111.000.000        |
|                                              | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 154.111.000.000        | 154.111.000.000        |
| 8.                                           | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 115.461.352.019        | 109.556.974.666        |
| 10.                                          | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 420        |             | 27.138.686.769         | 40.206.699.909         |
|                                              | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | -                      | 693.815.320            |
|                                              | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 27.138.686.769         | 39.512.884.589         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> |                                                | <b>440</b> |             | <b>391.526.601.843</b> | <b>546.179.376.122</b> |

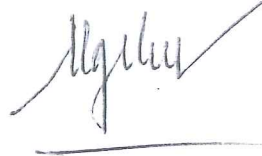
Tân Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức

GIÁM ĐỐC



Đinh Quang Nhẫn

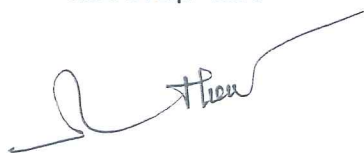
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

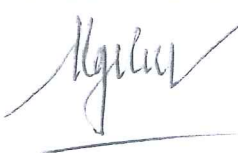
| Chi tiêu                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |                 | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                                 |       |             | Năm 2026        | Năm 2025        | Năm 2026                           | Năm 2025        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | VI.1        | 159.993.300.273 | 105.815.294.905 | 445.398.866.646                    | 395.384.372.393 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    | VI.2        |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)                   | 10    |             | 159.993.300.273 | 105.815.294.905 | 445.398.866.646                    | 395.384.372.393 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11    | VI.3        | 141.468.273.866 | 97.578.824.691  | 385.394.027.875                    | 348.421.076.178 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                     | 20    |             | 18.525.026.407  | 8.236.470.214   | 60.004.838.771                     | 46.963.296.215  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư.                      | 21    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 22    | VI.4        | 917.159.165     | 153.783.561     | 2.699.772.372                      | 1.721.598.821   |
| 8. Chi phí tài chính                                                            | 23    | VI.5        |                 |                 |                                    |                 |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                                       | 24    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                                             | 25    | VI.8        | 2.022.223.918   | 1.788.686.359   | 5.677.948.543                      | 5.162.876.762   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26    | VI.8        | 8.563.337.334   | 5.834.230.338   | 23.397.623.400                     | 24.805.374.819  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)} | 30    |             | 8.856.624.320   | 767.337.078     | 33.629.039.200                     | 18.716.643.455  |
| 12. Thu nhập khác                                                               | 31    | VI.6        | 415.996.201     | 264.788.175     | 461.137.585                        | 2.128.128.246   |
| 13. Chi phí khác                                                                | 32    | VI.7        | 15.000.000      | 1               | 166.818.324                        | 2.631.096.141   |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                   | 40    |             | 400.996.201     | 264.788.174     | 294.319.261                        | (502.967.895)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                                | 50    |             | 9.257.620.521   | 1.032.125.252   | 33.923.358.461                     | 18.213.675.560  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51    | VI.10       | 1.982.584.254   | 188.963.024     | 6.650.255.208                      | 3.650.555.112   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52    |             | (131.060.149)   | 17.462.027      | 134.416.484                        | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                                       | 60    |             | 7.406.096.416   | 825.700.201     | 27.138.686.769                     | 14.563.120.448  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                    | 70    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                  | 71    |             |                 |                 |                                    |                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức

Tân Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Đinh Quang Nhẫn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026

Đơn vị tính: VNĐ

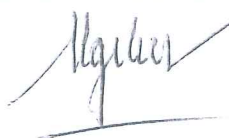
| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |             | 530.282.326.410             | 409.590.032.344             |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ               | 02        |             | (388.764.104.616)           | (382.168.615.115)           |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (57.532.888.829)            | (60.700.167.082)            |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 05        |             | (15.170.797.756)            | (7.711.841.516)             |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 5.898.806.831               | 15.688.371.356              |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                             | 07        |             | (36.783.850.370)            | (36.150.585.918)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>37.929.491.670</b>       | <b>(61.452.805.931)</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (1.110.140.436)             | (6.956.010.000)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 214.900.000                 | 38.750.000                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 2.699.772.372               | 1.721.598.821               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>1.804.531.936</b>        | <b>(5.195.661.179)</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |             |                             |                             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             | (36.986.640.000)            | (20.827.443.900)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>(36.986.640.000)</b>     | <b>(20.827.443.900)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>               | <b>50</b> |             | <b>2.747.383.606</b>        | <b>(87.475.911.010)</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> |             | <b>52.146.473.943</b>       | <b>92.531.395.343</b>       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        |             |                             |                             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>              | <b>70</b> |             | <b>54.893.857.549</b>       | <b>5.055.484.333</b>        |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức

Tân Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Đinh Quang Nhẫn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 3 Năm 2026****I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 - Hà Nam tại xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam. Chi nhánh hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty với mã số Chi nhánh là 0300509782-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 30/03/2021.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                     | Tỷ lệ (%)     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Đông Hải    | 51,00         | 78.596.610.000         | 78.596.610.000         |
| - Công ty TNHH Thành Vinh      | 12,98         | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| - Bà Trần Thị Phương Hạnh      | 3,24          | 5.000.000.000          | 20.000.000.000         |
| - Bà Trần Thị Phương Hồng      | 11,54         | 17.792.000.000         | 2.813.000.000          |
| - Ông Đặng Văn Lâm             |               |                        | 20.000.000.000         |
| - Ông Cao Trần Xuân Bách       | 12,98         | 20.000.000.000         |                        |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 8,26          | 12.722.390.000         | 12.701.390.000         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>100,00</b> | <b>154.111.000.000</b> | <b>154.111.000.000</b> |

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng****5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

**II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

**2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 3 Năm 2026****2. Các khoản đầu tư****3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

**5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

|                                |                    |
|--------------------------------|--------------------|
| <i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i> | <i>05 - 25 năm</i> |
| <i>Máy móc thiết bị</i>        | <i>03 - 10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận chuyển</i>  | <i>06 - 10 năm</i> |
| <i>Thiết bị văn phòng</i>      | <i>03 - 05 năm</i> |

**6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao****7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**8. Chi phí chờ phân bổ.**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại.

Việc tính và phân bổ Chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản Chi phí chờ phân bổ mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 3 Năm 2026**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

**11. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

**12. Chi phí**

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

**13. Chi phí đi vay**

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 Năm 2026**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                 | 366.569.554           | 229.623.660            |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                    | 4.527.287.995         | 11.916.850.283         |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN TP.HCM                      | 292.795.736           | 2.765.617.128          |
| - Ngân hàng NN&PTNT-CN An Phú                            | 1.936.329.152         | 2.328.905.229          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Sơn Nhất | 2.196.734.404         | 5.235.677.162          |
| - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Nam Định      | 101.428.703           | 1.586.650.764          |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng                          | 50.000.000.000        | 40.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN TP.HCM                      | 30.000.000.000        | 10.000.000.000         |
| - Ngân hàng NN&PTNT-CN An Phú                            | 10.000.000.000        | 10.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Sơn Nhất | 10.000.000.000        | 20.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>54.893.857.549</b> | <b>52.146.473.943</b>  |
| <b>2. Phải thu khách hàng</b>                            |                       |                        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                          |                       |                        |
| Cục Quân Nhu/Tổng Cục Hậu Cần-Kỹ Thuật                   |                       | 246.015.500.984        |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Cao Gia Phát                    | 2.862.225.392         | 3.399.767.768          |
| Công ty TNHH SX TM DV Quế Hương                          | 3.530.358.068         | 1.637.132.668          |
| Công ty TNHH Kinh Doanh Gia Thái                         | 3.673.857.781         | 2.312.879.676          |
| Công ty TNHH GREEN BEE LOGISTICS                         | 3.988.035.982         | 3.988.035.982          |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Đức Thắng    | 6.401.016.078         |                        |
| Phải thu đối tượng khác                                  | 20.464.611.209        | 12.365.184.943         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>40.920.104.510</b> | <b>269.718.502.021</b> |
| <b>3. Trả trước nhà cung cấp</b>                         |                       |                        |
| <b>a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn</b>                |                       |                        |
| Công ty TNHH Trương Gia Thành                            |                       | 210.000.000            |
| Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa                         |                       | 156.919.999            |
| Peja (S.E.A) B.V                                         |                       | 190.884.185            |
| LUWA AIR ENGINEERING (SHANGHAI) CO., LTD                 |                       | 104.006.324            |
| Công ty TNHH Công nghệ Dệt Vertex (Việt nam)             | 1.749.600.000         |                        |
| Công ty Cổ phần Trang thiết bị Thành Nam                 | 1.656.180.054         |                        |
| Các đối tượng khác                                       | 1.207.449.760         | 94.049.982             |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>4.613.229.814</b>  | <b>755.860.490</b>     |
| <b>4. Phải thu khác</b>                                  |                       |                        |
| <b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>                         | <b>1.679.290.261</b>  | <b>808.215.523</b>     |
| Tạm ứng nhân viên                                        | 295.465.053           | 137.854.403            |
| Ký quỹ, ký cược                                          | 295.000.000           | 15.000.000             |
| Thu BHXH-YT-TN của CBCNV                                 | 248.825.208           | 262.215.596            |
| Các khoản phải thu khác                                  | 840.000.000           | 393.145.524            |
| <b>b. Phải thu khác dài hạn</b>                          | <b>763.500.000</b>    | <b>2.250.000.000</b>   |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn                                  | 763.500.000           | 2.250.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>2.442.790.261</b>  | <b>3.058.215.523</b>   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2026

| 5. Hàng tồn kho                                                                      | Số cuối kỳ             |                   | Số đầu năm                      |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|
|                                                                                      | Giá gốc                | Dự phòng          | Giá gốc                         | Dự phòng        |
| Nguyên liệu, vật liệu                                                                | 11.923.132.056         |                   | 8.864.973.376                   |                 |
| Công cụ dụng cụ                                                                      |                        |                   |                                 |                 |
| Chi phí SXKD dở dang                                                                 | 18.467.823.878         |                   | 4.067.787.669                   |                 |
| Sản phẩm                                                                             | 136.443.528.343        |                   | 74.694.855.051                  |                 |
| Cộng                                                                                 | 166.834.484.277        |                   | 87.627.616.096                  |                 |
| 6. Chi phí chờ phân bổ                                                               |                        |                   | Số cuối kỳ                      | Số đầu năm      |
| a. Ngắn hạn                                                                          |                        |                   | 1.334.777.635                   | 197.745.836     |
| Chi phí trả trước CCDC                                                               |                        |                   | 2.770.062                       | -               |
| Chi phí sửa chữa                                                                     |                        |                   | 1.102.124.386                   | -               |
| Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ                                                  |                        |                   | -                               | 188.333.336     |
| Chi phí ngắn hạn khác                                                                |                        |                   | 229.883.187                     | 9.412.500       |
| b. Dài hạn                                                                           |                        |                   | 1.538.052.567                   | 3.025.177.095   |
| Chi phí thuê hoạt động TSCĐ                                                          |                        |                   | -                               |                 |
| Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ                                                  |                        |                   | 1.467.372.432                   | 2.107.872.818   |
| Chi phí sửa chữa                                                                     |                        |                   | 70.680.135                      | 911.111.104     |
| Chi phí dài hạn khác                                                                 |                        |                   | -                               | 6.193.173       |
| Cộng                                                                                 |                        |                   | 2.872.830.202                   | 3.222.922.931   |
| 7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                               |                        |                   |                                 |                 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                                  |                        |                   | 3.850.547.307                   |                 |
| 8. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                       |                        |                   |                                 |                 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                        |                   | 148.827.694                     | 283.244.178     |
| 9. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình                                                 |                        |                   |                                 |                 |
| Chỉ tiêu                                                                             | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng       |
| Nguyên giá                                                                           |                        |                   |                                 |                 |
| Số dư 01/01/26                                                                       | 83.553.511.651         | 440.763.635.758   | 8.212.982.608                   | 532.530.130.017 |
| - Mua trong kỳ                                                                       | 777.777.778            | 976.638.889       |                                 | 1.754.416.667   |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                               |                        | 6.739.832.615     |                                 | 6.739.832.615   |
| Số dư 30/9/26                                                                        | 84.331.289.429         | 435.000.442.032   | 8.212.982.608                   | 527.544.714.069 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                               |                        |                   |                                 |                 |
| Số dư 01/01/26                                                                       | 49.881.470.031         | 341.760.203.561   | 7.971.486.118                   | 399.613.159.710 |
| - Khấu hao trong kỳ                                                                  | 1.614.620.776          | 13.833.346.879    | 155.247.723                     | 15.603.215.378  |
| - Thanh lý nhượng bán                                                                |                        | 6.739.832.615     |                                 | 6.739.832.615   |
| Số dư 30/9/26                                                                        | 51.496.090.807         | 348.853.717.825   | 8.126.733.841                   | 408.476.542.473 |
| Giá trị còn lại                                                                      |                        |                   |                                 |                 |
| Tại ngày 01/01/26                                                                    | 33.672.041.620         | 99.003.432.197    | 241.496.490                     | 132.916.970.307 |
| Tại ngày 30/9/26                                                                     | 32.835.198.622         | 86.146.724.207    | 86.248.767                      | 119.068.171.596 |
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 418.704.132 đồng                       |                        |                   |                                 |                 |
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 297.043.994.144 đồng              |                        |                   |                                 |                 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2026

## 10. Phải trả người bán

|                                                               |                | Cuối năm             | Đầu năm          |               |
|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|------------------|---------------|
| Ngắn hạn                                                      |                |                      |                  |               |
| Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang                       |                | -                    | 1.851.564.878    |               |
| Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm                            |                | 11.008.278.756       | 3.658.712.520    |               |
| Công ty TNHH SX TM May Ngọc Thảo                              |                | 3.902.057.858        | 3.608.059.120    |               |
| Công Ty TNHH MTV H68                                          |                | 6.094.315.248        |                  |               |
| Công ty TNHH MTV May Châu Phú                                 |                |                      | 7.411.895.360    |               |
| Công ty Cổ phần Nồi Hơi Việt Nam                              |                | -                    | 4.734.615.600    |               |
| Công ty TNHH Sợi Vinh Hoa                                     |                | 12.467.360.334       |                  |               |
| Phải trả đối tượng khác                                       |                | 26.941.354.953       | 22.981.251.105   |               |
| Cộng                                                          |                | 60.413.367.149       | 44.246.098.583   |               |
| 11. Người mua trả tiền trước                                  |                | Số cuối kỳ           | Số đầu năm       |               |
| Ngắn hạn                                                      |                |                      |                  |               |
| - Tổng Cục Hậu Cần                                            |                |                      | 129.170.000.000  |               |
| - Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ XNK Loan Huỳnh              |                | 249.914.823          | 5.367.771.109    |               |
| - Công ty TNHH Vitex Vina                                     |                | 178.250.000          |                  |               |
| - Phải trả đối tượng khác                                     |                | 3.726.491            | 529.551.491      |               |
| Cộng                                                          |                | 431.891.314          | 135.067.322.600  |               |
| 12 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận                              |                |                      |                  |               |
|                                                               |                | Số cuối kỳ           | Số đầu năm       |               |
| - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận                               |                |                      | 15.411.100.000   |               |
| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                       | Số đầu năm     | Số phải nộp trong kỳ | Số giảm trong kỳ | Số cuối kỳ    |
| a Thuế phải nộp                                               | 17.180.859.564 | 14.397.023.942       | 28.680.323.420   | 2.897.560.086 |
| - Thuế giá trị gia tăng                                       | 5.824.744.849  | 6.585.702.064        | 12.287.227.634   | 123.219.279   |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                        | -              | 23.762.500           | 23.762.500       | -             |
| - Thuế thu nhập DN                                            | 11.059.331.742 | 6.650.255.208        | 15.170.797.756   | 2.538.789.194 |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                       | 290.968.493    | 1.066.223.015        | 1.128.129.735    | 229.061.773   |
| - Thuế tài nguyên                                             | 5.814.480      | 48.608.000           | 47.932.640       | 6.489.840     |
| - Thuế, phí lệ phí khác                                       | -              | -                    | -                | -             |
| - Các loại phí khác                                           | -              | 22.473.155           | 22.473.155       | -             |
| Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ |                |                      |                  |               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20% |                |                      |                  |               |
| 14. Phải trả khác                                             |                | Số cuối kỳ           | Số đầu năm       |               |
| Ngắn hạn                                                      |                |                      |                  |               |
| - Kinh phí, đoàn phí công đoàn                                |                | 823.466.916          | 1.308.920.155    |               |
| - Cổ tức của cổ đông công đoàn                                |                | 1.994.598.114        | 884.998.914      |               |
| - Kinh phí, đăng phí                                          |                | 471.039.485          | 552.069.795      |               |
| - Kinh phí BHXH, BHYT                                         |                | 104.724.351          | 109.120.529      |               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                                        |                | 1.926.115.000        | 1.603.875.000    |               |
| - Phải trả, phải nộp khác                                     |                | 954.281.936          | 1.019.549.442    |               |
| Cộng                                                          |                | 6.274.225.802        | 5.478.533.835    |               |
| 14. Dự phòng phải trả                                         |                |                      |                  |               |
| Dài hạn                                                       |                |                      |                  |               |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                         |                |                      |                  |               |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2026

|                                                                                                     |                        |                                           |                              |                                    |                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| <b>15. Dự phòng tổn thất</b>                                                                        |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| - Dự phòng phải thu khó đòi                                                                         |                        |                                           | 4.950.429.367                |                                    | 4.950.429.367               |
| <b>16. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>                                                                 |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| - Quỹ khen thưởng                                                                                   |                        |                                           | 1.253.426.680                |                                    | 709.938.209                 |
| - Quỹ phúc lợi                                                                                      |                        |                                           | 3.044.704.874                |                                    | 511.989.205                 |
| - Quỹ thưởng ban điều hành                                                                          |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| <b>Cộng</b>                                                                                         |                        |                                           | <b>4.298.131.554</b>         |                                    | <b>1.221.927.414</b>        |
| <b>17. Vốn chủ sở hữu</b>                                                                           |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| <b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>                                               |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                                               |                        | <b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b> |                              |                                    |                             |
|                                                                                                     |                        | <b>Vốn góp chủ sở hữu</b>                 | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận ST chưa phân phối</b> | <b>Đánh giá lại tài sản</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                                                                                   | <b>154.111.000.000</b> | <b>109.556.974.666</b>                    | <b>40.206.699.909</b>        |                                    | <b>303.874.674.575</b>      |
| Tăng trong kỳ                                                                                       |                        | 5.904.377.353                             |                              |                                    | 5.904.377.353               |
| Lãi trong kỳ                                                                                        |                        |                                           | 27.138.686.769               |                                    | 27.138.686.769              |
| Phân phối các quỹ                                                                                   |                        |                                           | 40.206.699.909               |                                    | 40.206.699.909              |
| - Chia cổ tức                                                                                       |                        |                                           | 21.575.540.000               |                                    | 21.575.540.000              |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                                             |                        |                                           | 5.904.377.353                |                                    | 5.904.377.353               |
| - Quỹ thưởng BQL điều hành công ty                                                                  |                        |                                           | 420.750.000                  |                                    | 420.750.000                 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                         |                        |                                           | 12.306.032.556               |                                    | 12.306.032.556              |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                                                   | <b>154.111.000.000</b> | <b>115.461.352.019</b>                    | <b>27.138.686.769</b>        |                                    | <b>296.711.038.788</b>      |
| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>                                                           |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| <b>Nhà đầu tư</b>                                                                                   | <b>Số cuối kỳ</b>      |                                           | <b>Số đầu năm</b>            |                                    |                             |
|                                                                                                     | <b>VND</b>             | <b>Tỷ lệ</b>                              | <b>VND</b>                   | <b>Tỷ lệ</b>                       |                             |
| - Cổ đông nhà nước                                                                                  | 78.596.610.000         | 51%                                       | 78.596.610.000               | 51%                                |                             |
| - Cổ đông khác                                                                                      | 75.514.390.000         | 49%                                       | 75.514.390.000               | 49%                                |                             |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>154.111.000.000</b> | <b>100%</b>                               | <b>154.111.000.000</b>       | <b>100%</b>                        |                             |
| <b>c. Các quỹ của doanh nghiệp</b>                                                                  |                        |                                           |                              | <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b>Số đầu năm</b>           |
| Quỹ đầu tư phát triển                                                                               |                        |                                           |                              | 115.461.352.019                    | 109.556.974.666             |
| <b>18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>                                                 |                        |                                           |                              | <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b>Số đầu năm</b>           |
| Nợ khó đòi đã xử lý                                                                                 |                        |                                           |                              | 2.611.255.182                      | 2.611.255.182               |
| <b>f. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>                            |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| <b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                               |                        |                                           | <b>Quý 3 Năm 2026</b>        | <b>Quý 3 Năm 2025</b>              |                             |
| Doanh thu                                                                                           |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| Doanh thu bán hàng                                                                                  |                        |                                           | 159.993.300.273              | 105.815.294.905                    |                             |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                              |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| - Giảm giá hàng bán                                                                                 |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                               |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                                                          |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                       |                        |                                           | 141.468.273.866              | 97.578.824.691                     |                             |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                             |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                          |                        |                                           | 917.159.165                  | 153.783.561                        |                             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                  |                        |                                           |                              |                                    |                             |
| <b>Cộng</b>                                                                                         |                        |                                           | <b>917.159.165</b>           | <b>153.783.561</b>                 |                             |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                                                         |                        |                                           |                              |                                    |                             |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2026

|                                                                                                               |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                                                               | -                      | -                      |
| Chi phí tài chính khác                                                                                        |                        |                        |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                                                                       |                        |                        |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản                                                                                  | 198.981.482            |                        |
| Thu khác                                                                                                      | 217.014.719            | 264.788.175            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>415.996.201</b>     | <b>264.788.175</b>     |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                                                                        |                        |                        |
| Chi phí khác                                                                                                  | 15.000.000             | 1                      |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý                                                                          |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>15.000.000</b>      | <b>1</b>               |
| <b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>                                                            |                        |                        |
| a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                                                              | 2.022.223.918          | 1.788.686.359          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>2.022.223.918</b>   | <b>1.788.686.359</b>   |
| b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ                                                  | 8.563.337.334          | 5.834.230.338          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>8.563.337.334</b>   | <b>5.834.230.338</b>   |
| <b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                                             |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC                                                                           | 179.131.427.915        | 115.325.997.006        |
| Chi phí nhân công                                                                                             | 25.506.739.285         | 13.379.825.420         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                              | 5.200.357.273          | 4.966.368.327          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác                                                           | 16.366.056.107         | 15.161.400.371         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>226.204.580.580</b> | <b>148.833.591.124</b> |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                       |                        |                        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)                           | 1.982.584.254          | 188.963.024            |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>1.982.584.254</b>   | <b>188.963.024</b>     |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                        |                        |                        |
| - Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ       | 131.060.149            | (17.462.027)           |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                            | <b>131.060.149</b>     | <b>(17.462.027)</b>    |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về cổ phần hóa
- Thông tin về các bên liên quan

| Các bên liên quan                             | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2026 (VND) |
|-----------------------------------------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Đông Hải                     | Công ty mẹ  | Chia cổ tức        | 11.003.525.400                                          |
|                                               |             | Mua hàng           | 44.685.000                                              |
|                                               |             | Bán hàng           | 332.450.000                                             |
| Công ty TNHH SX TM Thành Vinh Cổ đông góp vốn |             | Chia cổ tức        | 2.800.000.000                                           |
|                                               |             | Bán hàng           | 3.971.075.680                                           |
|                                               |             | Mua hàng           | 15.841.488                                              |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2026

|                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|
| Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm    | Ông Đặng Văn Lâm<br>sở hữu vốn góp và<br>là người đại diện PL<br>Công ty TNHH SX<br>và TM Tân Thủy<br>Lâm                                                                                                                                                                                             | Mua hàng | 29.486.637.575 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Cao Gia Phát | Ông Cao Xuân Minh<br>- TV HĐQT Công ty<br>CP Dệt May 7 từ<br>ngày 30/6/2022-<br>06/3/2025 sở hữu<br>20% vốn góp, giữ<br>chức vụ TV HĐQT<br>tại Công ty CP Tập<br>đoàn Cao Gia Phát.<br>NCLQ của người<br>nội bộ bà Trần Thị<br>Phương Hồng - TV<br>HĐQT Công ty CP<br>Dệt May 7 từ ngày<br>06/3/2025. | Bán hàng | 7.426.126.584  |
|                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mua hàng | 18.084.867.786 |
|                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đặt cọc  | 1.578.875.000  |

### 3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

| Chỉ tiêu                   | 31/12/2025      | 31/12/2025     | Chênh lệch       |
|----------------------------|-----------------|----------------|------------------|
|                            | Trước phân loại | Phân loại lại  |                  |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận |                 | 15.411.100.000 | 15.411.100.000   |
| Phải trả ngắn hạn khác     | 20.889.633.835  | 5.478.533.835  | (15.411.100.000) |

### 4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

- Nghị định 146/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và nghị định số 12/2015/100/2016/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

Tân Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Liễu

Nguyễn Thị Đức

Đinh Quang Nhẫn